

Số: 144/BB-LV

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về việc thống nhất số liệu về dân số trung bình năm 2025
trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Hôm nay, hồi... giờ... phút, ngày/2 tháng 3 năm 2026 tại Thống kê tỉnh Lai Châu chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Thống kê tỉnh Lai Châu

- Ông Lê Lâm Bằng – Trưởng Thống kê tỉnh Lai Châu
- Bà Phạm Thị Nhung - Phó Trưởng phòng TK Nông Nghiệp & Xã hội;
- Bà Nguyễn Thị Trang – Công chức, phòng TK Nông Nghiệp & Xã hội;

2. Đại diện Sở Y tế tỉnh Lai Châu (Chi cục Dân số)

- Ông Hoàng Hải Hưng - Chi cục Trưởng, Chi cục Dân số;
- Ông Hoàng Công Tuấn - Trưởng phòng TC-HC-KH-TV.

3. Nội dung

Hai bên cùng làm việc thống nhất các số liệu về dân số trung bình năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu (theo phụ biểu chi tiết đính kèm biên bản này).

- Thống kê tỉnh sử dụng số liệu đã thống nhất để cung cấp, so sánh và biên soạn Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2025.

- Sở Y tế có trách nhiệm cung cấp và sử dụng các số liệu đã thống nhất để tham mưu cấp có thẩm quyền xây dựng kế hoạch, đề án, dự án và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội có liên quan tới các số liệu về dân số.

Biên bản kết thúc hồi ... giờ... phút cùng ngày, hai bên nhất trí với nội dung ghi trong biên bản cùng ký xác nhận và được lập thành 4 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 2 bản./.

THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU



Lê Lâm Bằng

SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU
CHI CỤC DÂN SỐ



Hoàng Hải Hưng

PHỤ LỤC
BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU DÂN SỐ TỈNH LAI CHÂU NĂM 2025
(Kèm theo Biên bản làm việc ngày tháng 3 năm 2026)

TT	Tên đơn vị	Tổng số (người)	Chi ra		Tổng số trẻ em sinh ra sống (người)	Tổng số người chết (người)	Tỷ suất sinh thô (%)	Tỷ suất chết thô (%)	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)
			Thành thị (người)	Nông thôn (người)					
	Tổng số	501.163	59.958	441.205	7.330	2.257	14,63	4,5	10,12
1	Mường Kim	20.364		20.364	273	111	13,41	5,45	7,96
2	Khoen On	10.595		10.595	143	65	13,50	6,13	7,36
3	Than Uyên	26.878		26.878	286	113	10,64	4,20	6,44
4	Mường Than	13.814		13.814	172	58	12,45	4,20	8,25
5	Pắc Ta	10.541		10.541	168	49	15,94	4,65	11,29
6	Nậm Sỏ	10.529		10.529	193	42	18,33	3,99	14,34
7	Tân Uyên	29.250		29.250	341	119	11,66	4,07	7,59
8	Mường Khoa	12.565		12.565	211	61	16,79	4,85	11,94
9	Bản Bo	9.383		9.383	123	45	13,11	4,8	8,31
10	Bình Lư	18.048		18.048	215	84	11,91	4,65	7,26
11	Tả Lèng	12.586		12.586	202	49	16,05	3,89	12,16
12	Khun Há	9.230		9.230	209	24	22,64	2,6	20,04
13	Tân Phong	35.295	35.295		397	113	11,25	3,2	8,05
14	Đoàn Kết	24.663	24.663		276	83	11,19	3,37	7,83
15	Sin Suối Hồ	16.123		16.123	264	60	16,37	3,72	12,65
16	Phong Thổ	23.375		23.375	281	118	12,02	5,05	6,97
17	Sì Lở Lầu	15.283		15.283	267	77	17,47	5,04	12,43
18	Dào San	15.622		15.622	198	55	12,67	3,52	9,15
19	Khổng Lào	16.951		16.951	199	94	11,74	5,55	6,19
20	Tủa Sín Chải	15.398		15.398	374	74	24,29	4,81	19,48
21	Sin Hồ	13.239		13.239	214	62	16,16	4,68	11,48
22	Hồng Thu	12.806		12.806	241	48	18,82	3,75	15,07

TT	Tên đơn vị	Tổng số (người)	Chi ra		Tổng số trẻ em sinh ra sống (người)	Tổng số người chết (người)	Tỷ suất sinh thô (%)	Tỷ suất chết thô (%)	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)
			Thành thị (người)	Nông thôn (người)					
23	Nậm Tăm	12.535		12.535	164	55	13,08	4,39	8,7
24	Pu Sam Cáp	11.530		11.530	151	54	13,1	4,68	8,41
25	Nậm Cuối	10.650		10.650	140	41	13,15	3,85	9,3
26	Nậm Mạ	6.320		6.320	67	40	10,6	6,33	4,27
27	Lê Lợi	8.830		8.830	125	37	14,16	4,19	9,97
28	Nậm Hàng	10.720		10.720	192	28	17,91	2,61	15,3
29	Mường Mô	6.795		6.795	136	33	20,01	4,86	15,16
30	Hua Bum	5.600		5.600	104	28	18,57	5,0	13,57
31	Pa Tần	8.770		8.770	144	41	16,42	4,68	11,74
32	Bum Nưa	7.016		7.016	145	33	20,67	4,7	15,96
33	Bum Tờ	11.869		11.869	170	79	14,32	6,66	7,67
34	Mường Tè	6.450		6.450	80	36	12,4	5,58	6,82
35	Thu Lũm	5.528		5.528	70	26	12,66	4,70	7,96
36	Pa Ủ	5.869		5.869	151	63	25,73	10,73	14,99
37	Mù Cà	2.723		2.723	32	11	11,75	4,04	7,71
38	Tà Tổng	7.420		7.420	212	48	28,57	6,47	22,1